

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN BUÔN ĐÔN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 57/BDHC-P2

V/v giải trình chênh lệch LNST
tăng trên 10% trở lên so với
Quý I/2016

Đắk Lắk, ngày 20 tháng 04 năm 2017.

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của BTC hướng dẫn về việc CBTT trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ vào tài chính Quý I/2017 của Công ty Thủy điện Buôn Đôn đã được lập chúng tôi xin giải trình số liệu trên Báo cáo tài chính Quý I/2017 như sau:

Chênh lệch lợi nhuận sau thuế năm Quý I/2017 tăng trên 10% so với lợi nhuận sau thuế năm Quý I/2016 nguyên nhân là do điều kiện thủy văn thuận lợi nên sản lượng sản xuất năm Quý I/2017 (54,63 triệu Kwh) cao hơn so với Quý I/2016 (21,87 triệu Kwh) là 32,76 triệu Kwh dẫn đến lợi nhuận sau thuế của Công ty đạt 18,364 tỷ đồng, tăng trên 10% lợi nhuận so với năm Quý I/2016.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn về chênh lệch tăng trên 10% lợi nhuận trên báo cáo tài chính Quý I/2016

Trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận: 

- Như trên;
- Lưu VT, P2.



TỔNG GIÁM ĐỐC


An Văn Sinh



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUÔN ĐÔN
MST: 6000884487

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2017

		<u>Trang</u>
1.	Bảng cân đối kế toán	1 - 4
2.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5 - 6
2.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7 - 8
4.	Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 18

Mẫu B 01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÝ I NĂM 2017

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		174.028.567.051	230.961.828.205
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		37.520.279.139	38.883.666.315
1. Tiền	111	IV. 1	24.520.279.139	6.883.666.315
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.000.000.000	32.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		128.399.054.738	184.288.430.621
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	IV. 2	34.233.259.201	91.209.119.123
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	IV. 3	8.728.895.060	7.070.261.731
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	IV. 4	85.436.900.477	86.009.049.767
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		588.865.477	676.125.531
1. Hàng tồn kho	141	IV. 5	588.865.477	676.125.531
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.520.367.697	7.113.605.738
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	IV. 6	922.906.177	516.144.218
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6.527.257.168	6.527.257.168
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	IV. 7	70.204.352	70.204.352
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.677.009.213.805	1.694.255.608.662
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		53.500.000	53.500.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	IV. 8	53.500.000	53.500.000
7. Dự phòng phải thu khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.581.103.857.718	1.597.890.024.449
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.580.459.382.875	1.597.241.780.748
<i>Nguyên giá</i>	222	IV. 9	1.799.828.140.705	1.799.751.140.705
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(219.368.757.830)	(202.509.359.957)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		644.474.843	648.243.701
<i>Nguyên giá</i>	228	IV. 10	693.470.000	693.470.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(48.995.157)	(45.226.299)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		9.109.068.570	9.109.068.570
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	IV. 11	9.109.068.570	9.109.068.570
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		86.742.787.517	87.203.015.643
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	IV. 12	86.742.787.517	87.203.015.643
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.851.037.780.856	1.925.217.436.867

Mẫu B 01a-DN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.423.656.928.646	1.516.194.237.035
I. Nợ ngắn hạn	310		250.366.507.382	273.095.825.771
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	IV. 13	48.278.654.957	55.065.244.704
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	IV. 14	4.628.413.046	10.097.761.442
4. Phải trả người lao động	314		892.517.380	3.069.011.806
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	IV. 15	47.551.126.807	56.950.698.608
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	IV. 16	1.708.238.192	268.982.211
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	IV. 17	147.128.830.000	147.216.400.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		178.727.000	427.727.000
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.173.290.421.264	1.243.098.411.264
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nợ bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn.	338	IV. 18	1.173.290.421.264	1.243.098.411.264
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		427.380.852.210	409.023.199.832
I. Vốn chủ sở hữu	410		427.380.852.210	409.023.199.832
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		335.000.000.000	335.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		335.000.000.000	335.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-

10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	92.380.852.210	74.023.199.832
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	860.072.267	866.935.127
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	91.520.779.943	73.156.264.705
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	1.851.037.780.856	1.925.217.436.867

Đắk Lắk, ngày 18 tháng 04 năm 2017



Lê Thị Kiều Vi
Người lập



Phạm Văn Tùng
Kế toán trưởng




An Văn Sinh
Tổng Giám đốc

Y
N
I
N
Đ
N
T

Mẫu B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ I NĂM 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V. 1	60.608.900.290	22.626.411.301	60.608.900.290	22.626.411.301
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		60.608.900.290	22.626.411.301	60.608.900.290	22.626.411.301
4. Giá vốn hàng bán	11	V. 2	24.951.300.814	21.478.169.145	24.951.300.814	21.478.169.145
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		35.657.599.476	1.148.242.156	35.657.599.476	1.148.242.156
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V. 3	353.715.692	11.328.172.073	353.715.692	11.328.172.073
7. Chi phí tài chính	22	V. 4	15.142.676.979	10.852.053.473	15.142.676.979	10.852.053.473
Trong đó: chi phí lãi vay	23		15.109.990.959	10.852.053.473	15.109.990.959	10.852.053.473
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V. 5	2.492.376.889	2.587.749.387	2.492.376.889	2.587.749.387
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18.376.261.300	(963.388.631)	18.376.261.300	(963.388.631)
11. Thu nhập khác		V. 6	1.145.399	983.199	1.145.399	983.199
12. Chi phí khác	32	V. 7	12.891.461	163.878	12.891.461	163.878
13. Lợi nhuận khác	40		(11.746.062)	819.321	(11.746.062)	819.321
14. Tổng lợi nhuận kế toán	50		18.364.515.238	(962.569.310)	18.364.515.238	(962.569.310)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51					
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		18.364.515.238	(962.569.310)	18.364.515.238	(962.569.310)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		548	(29)	548	(29)



Lê Thị Kiều Vi
Người lập



Phạm Văn Tùng
Kế toán trưởng

An Văn Sinh
Tổng Giám đốc

Mẫu B 03a-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ I NĂM 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		18.364.515.238	(962.569.310)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		16.863.166.731	16.834.756.971
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04		32.686.020	(11.108.077.368)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(353.715.692)	(220.094.705)
- Chi phí lãi vay	06		15.109.990.959	10.852.053.473
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		50.016.643.256	15.396.069.061
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		56.548.698.552	19.498.544.732
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		87.260.054	(153.053.076)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(14.156.965.342)	(17.864.232.788)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		53.466.167	850.637.255
- Tiền lãi vay đã trả	13		(24.614.715.053)	(10.852.053.473)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(405.000.000)	(193.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		67.529.387.634	6.682.911.711
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(77.000.000)	(53.100.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		428.440.692	220.094.705
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		351.440.692	166.994.705

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn vốn chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.000.000.000	47.870.900.243
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(70.244.217.000)	(74.628.784.535)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(69.244.217.000)	(26.757.884.292)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(1.363.388.674)	(19.907.977.876)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		38.883.666.315	34.495.635.100
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.498	(11.108.077.368)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		37.520.279.139	3.479.579.856

Đắk Lắk, ngày 18 tháng 04 năm 2017



Lê Thị Kiều Vi
Người lập



Phạm Văn Tùng
Kế toán trưởng




An Văn Sinh
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2017

I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

1. Giấy phép hoạt động

Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn (tên viết tắt là: BDHC) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6000884487 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 20 tháng 5 năm 2009, và đăng ký thay đổi lần 2 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 12 tháng 8 năm 2014. Thời gian hoạt động của Công ty là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tư.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 2 là 335.000.000.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư như sau: Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện, sản xuất và kinh doanh điện năng; Tư vấn, quản lý dự án đầu tư xây dựng, tư vấn lập và thẩm định hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu về thiết kế, xây dựng và mua sắm vật tư thiết bị; Trồng, chế biến, bán buôn cà phê. Trồng, chế biến, bán buôn sản phẩm cây lâu năm khác; Dịch vụ du lịch; Quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa, cải tạo các thiết bị điện, các công trình thủy công, kiến trúc của nhà máy thủy điện; Đào tạo phát triển nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa các nhà máy thủy điện; Thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị điện; Mua bán xuất nhập khẩu vật tư thiết bị; Nhận thầu xây lắp các công trình thủy lợi – thủy điện, công trình đường dây, trạm biến thế, các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, các công trình giao thông; Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Trồng, chế biến, sản xuất, bán buôn cao su tổng hợp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 7, Khách sạn Biệt Điện, số 01 đường Ngô Quyền, Phường Thắng Lợi, Thành phố Buôn Mê Thuột, Tỉnh Đắk Lắk.

2. Tình hình hoạt động

Trong năm, Công ty đã hoàn thành đầu tư xây dựng và đưa vào hoạt động Dự án Thủy điện Srepok 4A (theo Giấy chứng nhận đầu tư số 40121000095 do Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Đắk Lắk chứng nhận lần đầu vào ngày 03 tháng 02 năm 2010 và chứng nhận thay đổi lần thứ nhất vào ngày 22 tháng 12 năm 2010).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp tại Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo Tài chính.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hay thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất	46 năm

4. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

5. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư các dự án, xây dựng các hạng mục công trình mà chưa hoàn thành tại ngày lập báo cáo tài chính, như chi phí giao thầu xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí khác.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

7. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

8. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty/Doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng tại thời điểm này theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

9. Vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông góp vốn theo điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho, dự phòng giảm giá và tổn thất hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

12. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

13. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

15. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với điện thương phẩm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Srêpôk 4A như sau:

- Áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm kể từ năm 2014 (từ năm 2014 đến năm 2028);
- Miễn thuế 4 năm kể từ năm 2014 (từ năm 2014 đến năm 2017);
- Giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026)

Tiền thuê đất.

- Miễn tiền thuê đất 15 (mười lăm) năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa dự án vào hoạt động và giảm 50% tiền sử dụng đất;

Miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp dự án có nhiều hạng mục công trình hoặc giai đoạn xây dựng độc lập với nhau thì miễn tiền thuê theo từng hạng mục hoặc giai đoạn xây dựng độc lập đó; trường hợp không thể tính riêng được từng hạng mục hoặc giai đoạn xây dựng độc lập thì thời gian xây dựng được tính theo hạng mục công trình có tỷ trọng vốn lớn nhất.

Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián) tiếp kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2017	01/01/2017
Tiền mặt tại quỹ	974.042.986	118.022.788
Tiền gửi ngân hàng	23.546.236.153	6.765.643.527
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng)	13.000.000.000	32.000.000.000
Cộng	37.520.279.139	38.883.666.315

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2017	01/01/2017
Công ty Mua Bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	34.233.259.201	91.209.119.123
Cộng	34.233.259.201	91.209.119.123

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2017	01/01/2017
Công ty TNHH Kiểm toán FAC	667.290.000	667.290.000
Hội đồng đền bù, tái định cư	1.202.830.000	1.202.830.000
Các đối tượng khác	6.858.775.060	5.200.141.731
	8.728.895.060	7.070.261.731

4. Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2017	01/01/2017
Lãi dự thu của các khoản tiền gửi có kỳ hạn	8.527.778	83.252.778
Tạm ứng của cán bộ công nhân viên	234.258.972	13.684.279
Công ty Mua bán Điện	85.056.285.000	85.718.628.000
Phải thu khác	137.828.727	193.484.710
Cộng	85.436.900.477	86.009.049.767

5. Hàng tồn kho

	31/03/2017	01/01/2017
Nguyên vật liệu tồn kho	585.838.477	670.458.531
Công cụ dụng cụ	3.027.000	5.667.000
Cộng	588.865.477	676.125.531

6. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/03/2017	01/01/2017
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	14.492.691	14.492.691
Chi phí bảo hiểm	149.778.694	256.985.843
Chi phí thuê văn phòng	267.272.727	66.818.184
Phí đại lý	314.091.250	55.967.500
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	177.270.815	121.880.000
Cộng	922.906.177	516.144.218

7. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước

	31/03/2017	01/01/2017
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	70.204.352	70.204.352
Cộng	70.204.352	70.204.352

8. Phải thu dài hạn khác

	31/03/2017	01/01/2017
Ký quỹ thuê văn phòng Khách sạn Biệt Điện	50.000.000	50.000.000
Ký quỹ cước taxi Mai Linh	3.000.000	3.000.000
Ký quỹ vỏ bình nước uống	500.000	500.000
Cộng	53.500.000	53.500.000

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, đồ dùng quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại 01/01/2017	1.256.368.657.858	539.623.280.265	3.288.122.410	471.080.172	1.799.751.140.705
Mua sắm mới		77.000.000			77.000.000
Xây dựng hoàn thành			-	-	
Thanh lý, nhượng bán				-	-
Tại 31/03/2017	1.256.368.657.858	539.700.280.265	3.288.122.410	471.080.172	1.799.828.140.705
Hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2017	109.132.010.909	91.639.724.970	1.490.745.818	246.878.260	202.509.359.957
Trích khấu hao	9.094.679.993	7.656.724.216	81.699.486	26.294.178	16.859.397.873
Khấu hao giảm do thanh lý					-
Tại 31/03/2017	118.226.690.902	99.296.449.186	1.572.445.304	273.172.438	219.368.757.830
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2017	1.147.236.646.949	447.983.555.295	1.797.376.592	224.201.912	1.597.241.780.748
Tại 31/03/2017	1.138.141.966.956	440.403.831.079	1.715.677.106	197.907.734	1.580.459.382.875

- Nguyên giá tài sản cố định xây dựng hoàn thành là giá trị tạm tính của các hạng mục công trình Thủy điện Srepok 4A đầu tư đưa vào sử dụng. Giá trị của các hạng mục công trình Thủy điện Srepok 4A sẽ được điều chỉnh khi quyết toán công trình hoàn thành.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Tại 01/01/2017	693.470.000	45.226.299	648.243.701
Trích khấu hao	-	3.768.858	(3.768.858)
Tại 31/03/2017	693.470.000	48.995.157	644.474.843

- Đây là các quyền sử dụng đất có thời hạn được UBND tỉnh Đắk Lắk giao cho Công ty có thu tiền sử dụng đất để xây dựng Trụ sở làm việc và Nhà quản lý vận hành Nhà máy thủy điện Srepok 4A. Chi tiết như sau:

+ Quyền sử dụng 6.326 m2 đất có thời hạn 50 năm, được giao theo Quyết định số 2505/QĐ-UBND ngày 28/09/2010;

+ Quyền sử dụng 3.860 m2 đất có thời hạn 50 năm, được giao theo Quyết định số 2526/QĐ-UBND ngày 30/09/2011.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2017	01/01/2017
Chi phí thực hiện Dự án Thủy điện Srepok 4A	9.109.068.570	9.109.068.570
Cộng	9.109.068.570	9.109.068.570

12. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2017	01/01/2017
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	86.557.592.930	86.951.303.330
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	82.818.482	103.531.673
Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản	102.376.105	144.395.223
Chi phí khác		3.785.417
Cộng	86.742.787.517	87.203.015.643

13. Phải trả cho người bán

	31/03/2017	01/01/2016
Công ty Cổ phần Xây dựng 47	6.206.932.809	8.206.932.809
Công ty Cổ phần Xây dựng 384	9.052.200.521	12.052.200.521
Phải trả nhà cung cấp khác	33.019.521.627	34.806.111.374
Cộng	48.278.654.957	55.065.244.704

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2017	01/01/2017
Thuế GTGT phải nộp	1.630.427.686	3.794.258.013
Thuế Thu nhập cá nhân	87.141.101	163.687.649
Thuế tài nguyên	967.585.979	3.449.338.000
Các loại thuế khác	1.943.258.280	2.690.477.780
Cộng	4.628.413.046	10.097.761.442

Tình hình thực hiện nghĩa vụ Thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước của Công ty trong năm như sau:

	01/01/2017	Số phải nộp	Số đã nộp	31/03/2017
Thuế GTGT hàng nội địa	3.794.258.013	9.137.248.596	11.301.078.923	1.630.427.686
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	(70.204.352)			(70.204.352)
Thuế thu nhập cá nhân	163.687.649	50.352.720	126.899.268	87.141.101
Thuế tài nguyên	3.449.338.000	4.430.622.907	6.912.374.928	967.585.979
Phí và lệ phí	2.690.477.780	1.105.516.761	1.852.736.261	1.943.258.280
Thuế khác				-
Cộng	10.027.557.090	14.723.740.984	20.193.089.380	4.558.208.694

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án Thủy điện Srêpôk 4A với thuế suất 10% trong thời gian 15 năm. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2014 là năm đầu tiên được hưởng chế độ ưu đãi miễn thuế thu nhập này.

Các loại thuế và phí khác

Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định.

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế phải nộp theo quyết toán thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thuế, do đó số thuế trình bày trên báo cáo tài chính này có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thuế.

15. Chi phí phải trả

	31/03/2017	01/01/2017
Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng	3.856.999.238	12.092.782.285
Trích trước chi phí phí bảo lãnh vay vốn	274.257.349	1.114.866.420
Trích trước chi phí thuế nhà thầu nước ngoài	176.817.464	605.149.440
Trích trước chi phí XDDB các hạng mục nhà máy thủy điện	42.966.514.621	42.966.514.621
Trích trước các khoản chi phí khác	276.538.135	171.385.842
Cộng	47.551.126.807	56.950.698.608

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2017	01/01/2017
Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	19.544.080	
Cổ tức phải trả	28.982.211	28.982.211
Thù lao HĐQT	33.000.000	
Công ty TNHH TM-XNK Hoàng Gia Phát	235.000.000	235.000.000
Phải trả khác	1.391.711.901	5.000.000
Cộng	1.708.238.192	268.982.211

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/03/2017		01/01/2017	
	USD	VND	USD	VND
Vay dài hạn đến hạn trả				
Sumitomo Mitsui				
- Banking	5.838.000	133.018.830.000	5.838.000	133.106.400.000
- Vietinbank Đắk Lắk		5.000.000.000		5.000.000.000
- OCB Đắk Lắk		9.110.000.000		9.110.000.000
Cộng	5.838.000	147.128.830.000	5.838.000	147.216.400.000

18. Vay và nợ dài hạn

	Sumitomo Mitsui Banking		Vietin bank - CN Đắk Lắk	OCB- CN Đắk Lắk	Cộng
	USD	VND	VND	VND	
01/01/2017	49.605.000	1.130.994.000.000	36.939.762.740	75.164.648.524	1.243.098.411.264
Vay trong năm				1.000.000.000	1.000.000.000
Kết chuyển sang nợ đến hạn trả đến 31/03/2017	(2.919.000)	(67.253.490.000)	(1.250.000.000)	(2.304.500.000)	(70.807.990.000)
Số dư tại 31/03/2017	46.686.000	1.063.740.510.000	35.689.762.740	73.860.148.524	1.173.290.421.264

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2016	335.000.000.000		23.066.503.127	358.066.503.127
Tăng trong năm	-	-	73.156.264.705	73.156.264.705
Giảm trong năm	-		(22.199.568.000)	(22.199.568.000)
Tại ngày 31/12/2016	335.000.000.000		74.023.199.832	409.023.199.832
Tại ngày 01/01/2017	335.000.000.000	-	74.023.199.832	409.023.199.832
Tăng trong năm	-	-	18.364.515.238	18.364.515.238
Giảm trong năm	-	-	(6.862.860)	(6.862.860)
Tại ngày 31/03/2017	335.000.000.000	-	92.380.852.210	427.380.852.210

b. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2017	01/01/2017
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	103.850.000.000	103.850.000.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	83.750.000.000	83.750.000.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	50.250.000.000	50.250.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	16.750.000.000	16.750.000.000
Công ty Cổ phần Xây Dựng 47	26.800.000.000	26.800.000.000
Các cổ đông khác	53.600.000.000	53.600.000.000
Cộng	335.000.000.000	335.000.000.000

c. Cổ phiếu

	31/03/2017	01/01/2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33.500.000	33.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	33.500.000	33.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	33.500.000	33.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.500.000	33.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	33.500.000	33.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán điện thương phẩm	60.608.900.290	22.626.411.301
Doanh thu thuần	60.608.900.290	22.626.411.301

2. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm điện	24.951.300.814	21.478.169.145
Cộng	24.951.300.814	21.478.169.145

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng,
Lãi chênh lệch tỷ giá
Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

Năm nay	Năm trước
353,715,692	220,094,705
	11,108,077,368
353,715,692	11,328,172,073

4. Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay
Phí đại lý, phí bảo lãnh tiền vay
Lỗ chênh lệch tỷ giá
Bù lỗ chênh lệch tỷ giá
Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

Năm nay	Năm trước
14,246,588,826	9,223,505,034
863,402,133	922,269,837
32,686,020	706,278,602
15,142,676,979	10,852,053,473

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí cho nhân viên
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng
Chi phí khấu hao TSCĐ
Chi phí phân bổ
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khác bằng tiền
Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

Năm nay	Năm trước
1,279,221,429	844,274,179
78,264,996	87,970,563
112,064,403	91,184,643
336,548,410	873,098,814
427,306,425	463,933,970
258,971,226	227,287,218
2,492,376,889	2,587,749,387

6. Thu nhập khác

Thu phí chuyển nhượng cổ phần
Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

Năm nay	Năm trước
1,145,399	983,199
1,145,399	983,199

7. Chi phí khác

Chi phí khác
Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

Năm nay	Năm trước
12,891,461	163,878
12,891,461	163,878

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế
Điều chỉnh tăng các khoản thu nhập chịu thuế
- Chi phí loại trừ khi tính thuế
Tổng thu nhập chịu thuế
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

Năm nay	Năm trước
18,364,515,238	(962,569,310)
156,000,000	156,000,000
18,520,515,238	(806,569,310)
-	-

